

Số: 180 /QĐ/VKS

Đồng Nai, ngày 08 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán tiền lương,
quỹ tiền thưởng của biên chế năm 2025
của các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 157/QĐ-VKSTC ngày 18/12/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán tiền lương, quỹ tiền thưởng của biên chế năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 172/QĐ-VKS ngày 25/4/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh dự toán tiền lương, quỹ tiền thưởng của biên chế năm 2025;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán tiền lương, quỹ tiền thưởng của biên chế năm 2025 của các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký;

Điều 3. Chánh văn phòng, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Cục 3 (để b/c);
- Viện trưởng;
- Trang thông tin điện tử;
- Lưu VT, KT.

VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Thắng



Biểu số 1/ Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Chương: 004

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC PHÂN BỎ
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 180/QĐ- VKS ngày 08/5/2025 của Viện KSND tỉnh Đồng Nai)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/ đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số điều chỉnh giảm	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
			VP tỉnh Đồng Nai	TX Long Khánh	TP Biên Hoà	Huyện Xuân Lộc	Huyện Vĩnh Cửu	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Tân Phú	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Long Thành	Huyện Định Quán	Huyện Cẩm Mỹ
1	2	4												
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí													
I	Số thu phí, lệ phí													
1	Lệ phí													
	Lệ phí...													
	Lệ phí...													
2	Phí													
	Phí ...													
	Phí ...													
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại													
I	Chi sự nghiệp.....													
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
2	Chi quản lý hành chính													
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ													
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ													
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước													
1	Lệ phí													
2	Phí													
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	203,1	203,1	0,0	-146,4	0,0	0,0	0,0	-56,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I	Nguồn ngân sách trong nước	203,1	203,1	0,0	-146,4	0,0	0,0	0,0	-56,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1	Chi quản lý hành chính	203,1	203,1	0,0	-146,4	0,0	0,0	0,0	-56,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	201,4	201,4		(145,2)				(56,2)					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,7	1,7		(1,2)				(0,5)					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ													

Số TT	Nội dung	Tổng số điều chỉnh giảm	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
			VP tỉnh Đồng Nai	TX Long Khánh	TP Biên Hoà	Huyện Xuân Lộc	Huyện Vĩnh Cửu	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Tân Phú	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Long Thành	Huyện Định Quán	Huyện Cẩm Mỹ
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ													
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia													
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ													
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở													
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng													
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề													
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình													
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
5	Chi bảo đảm xã hội													
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
6	Chi hoạt động kinh tế													
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường													
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin													
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn													
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao													
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													